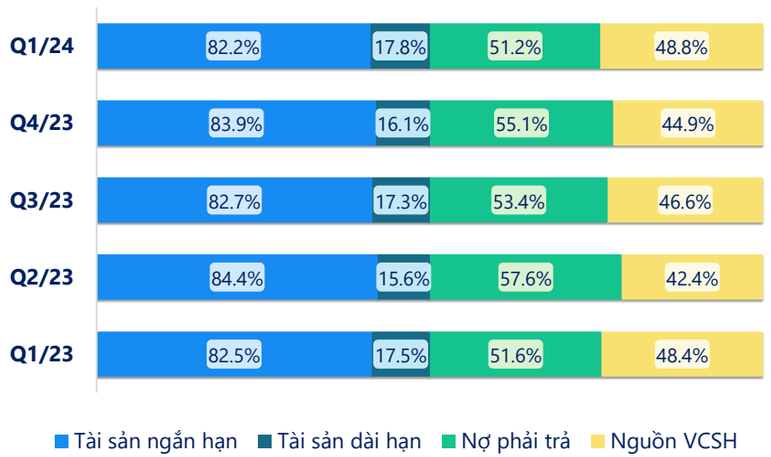
FireAnt

CTCP Viễn thông - Tin học Bưu điện (HSX: ICT)

Thông tin giao dịch	31/03/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	12,150
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	12,650
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	10,928
SL cổ phiếu LH	32,185,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	39,635
% sở hữu nước ngoài	0.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	391
P/E	10.0
EPS	1,216

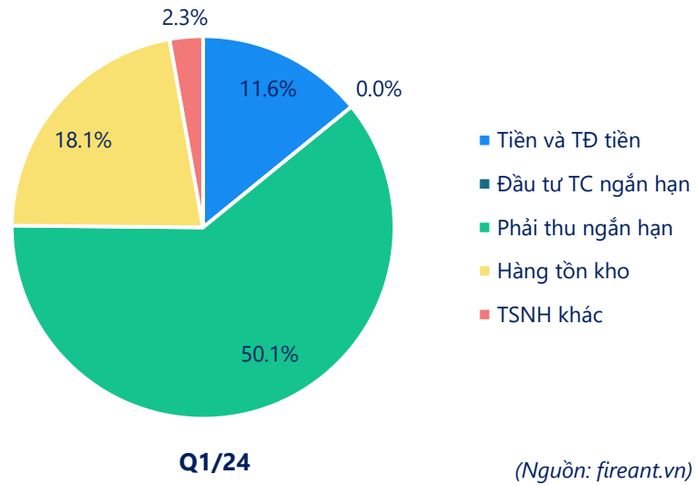
	YTD	1T	3T	6T
ICT	7.5%	3.8%	8.0%	2.5%
VNINDEX	13.5%	1.8%	14.4%	11.3%

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

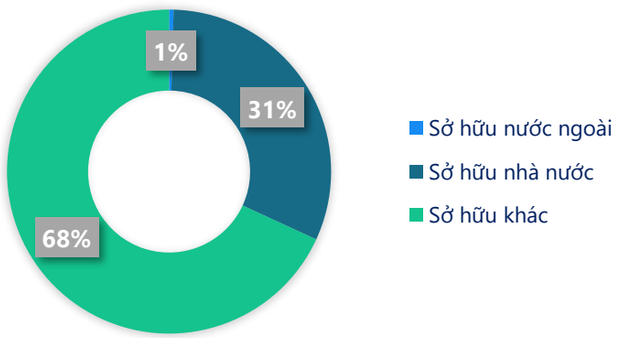
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q1/24

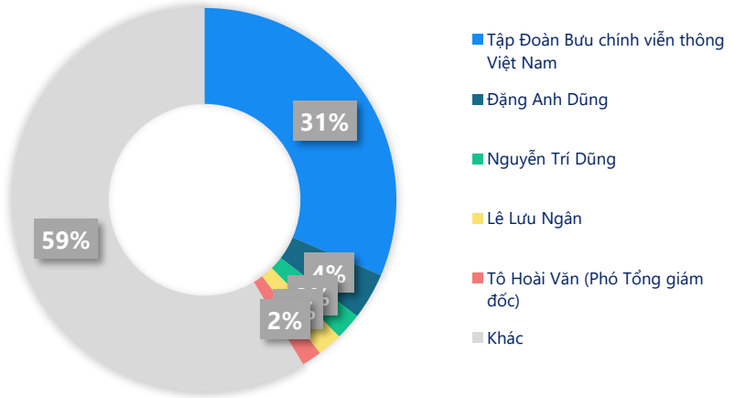
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



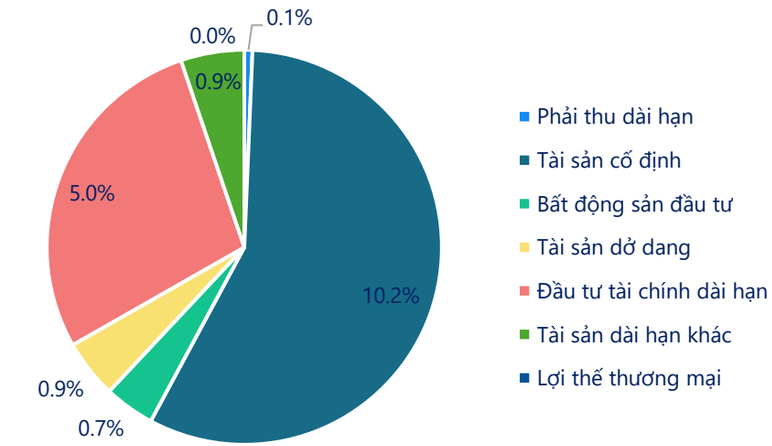
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



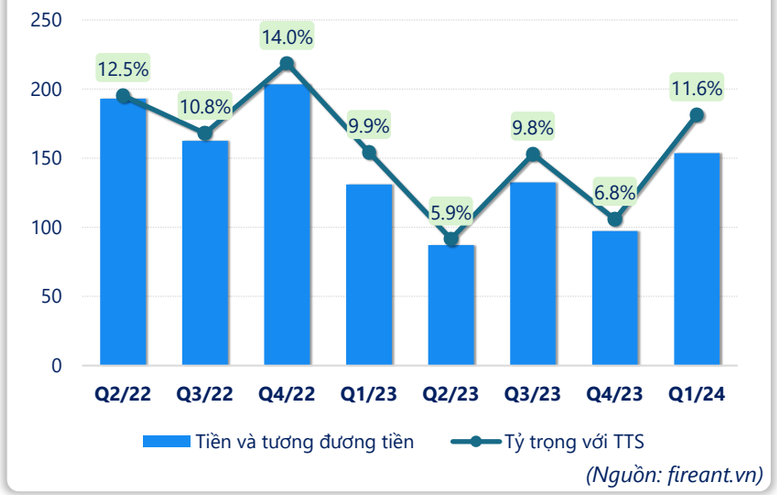
Q1/24

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

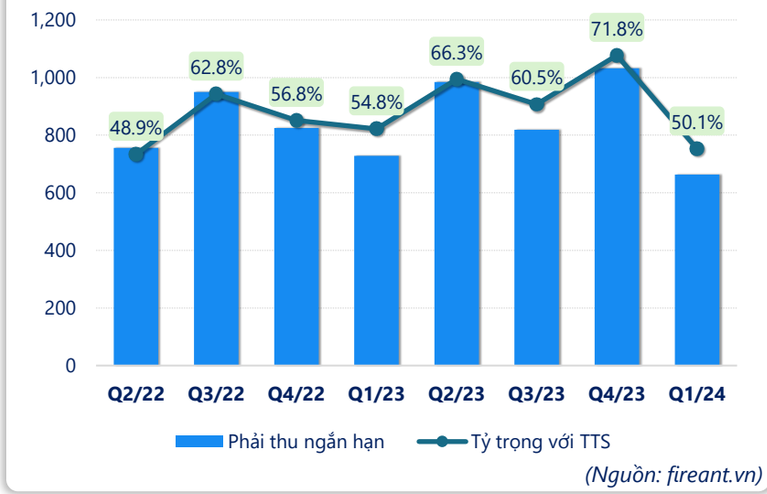
CTCP Viễn thông - Tin học Bưu điện (HSX: ICT)

Tiền và tương đương tiền



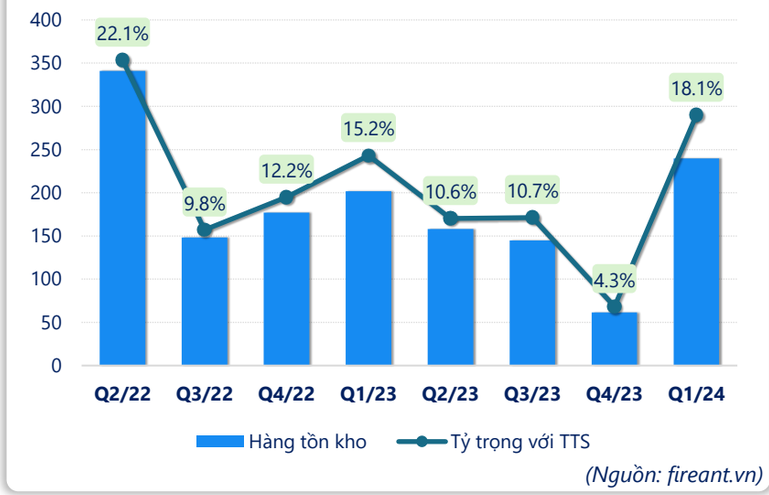
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



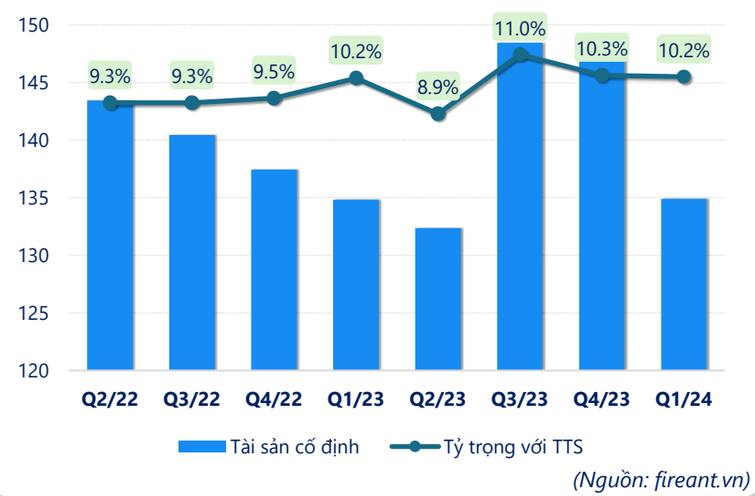
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



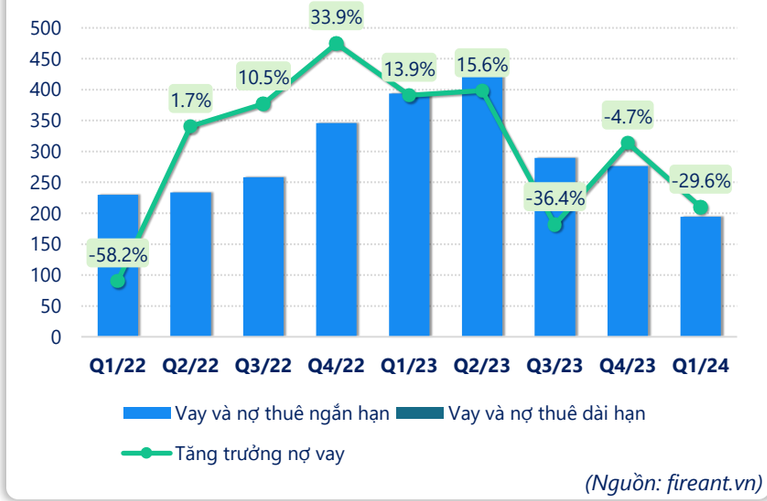
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



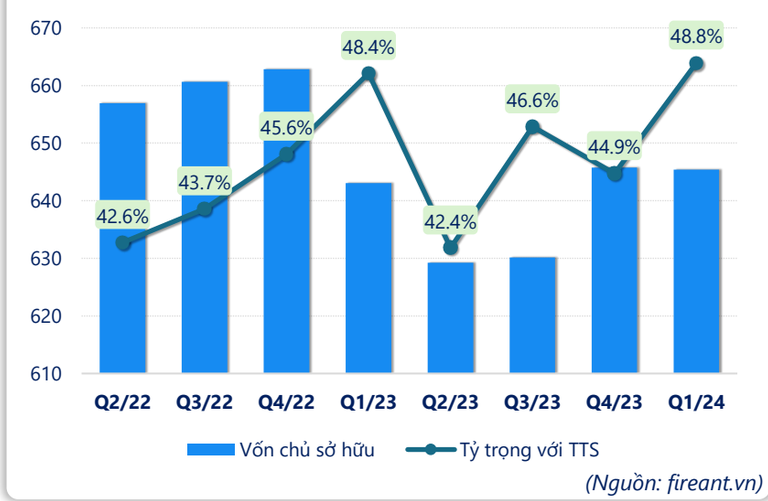
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

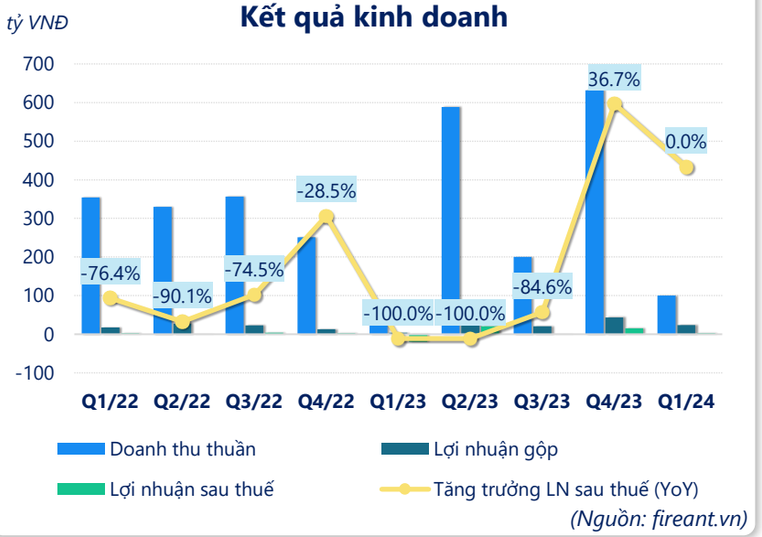


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

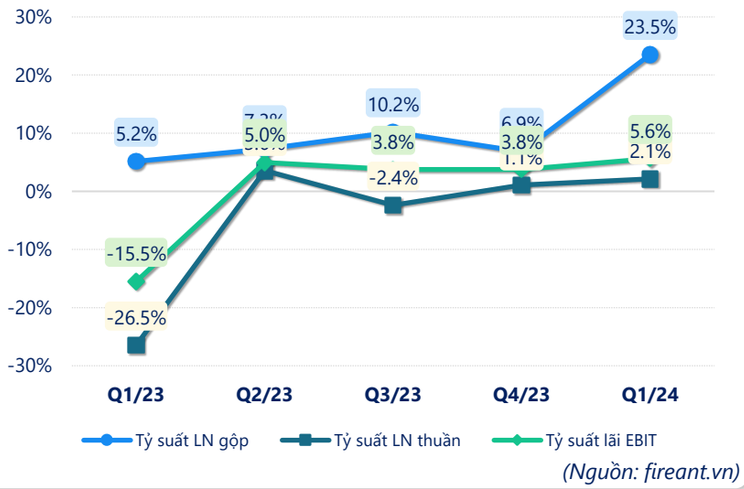
CTCP Viễn thông - Tin học Bưu điện (HSX: ICT)

Kết quả kinh doanh



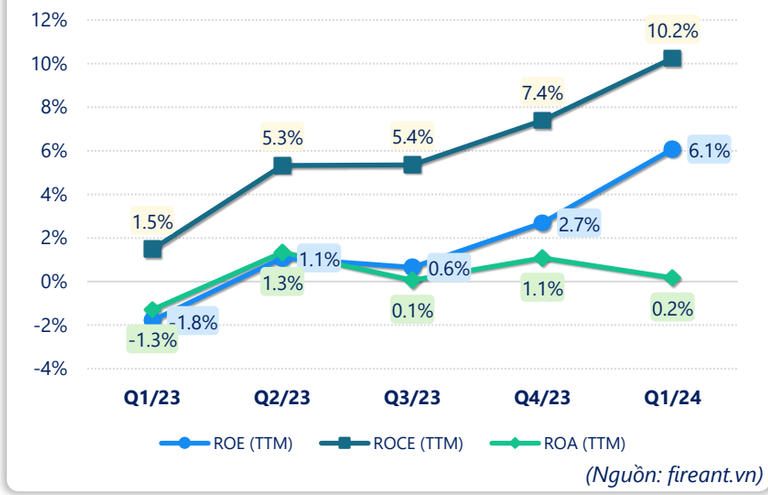
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



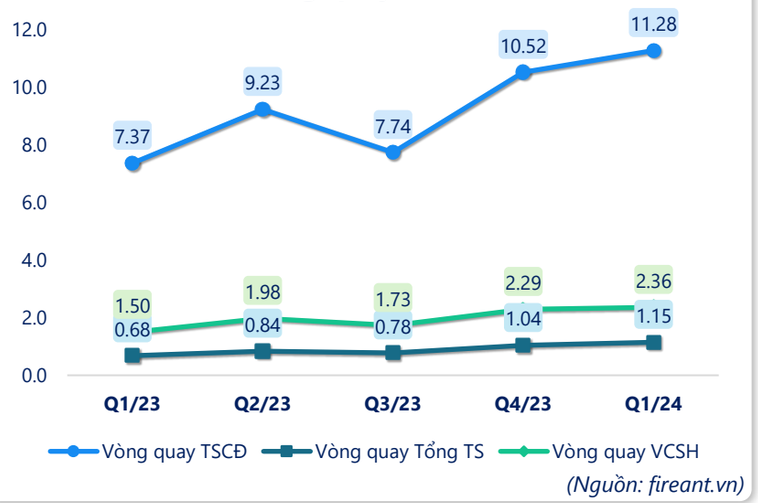
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



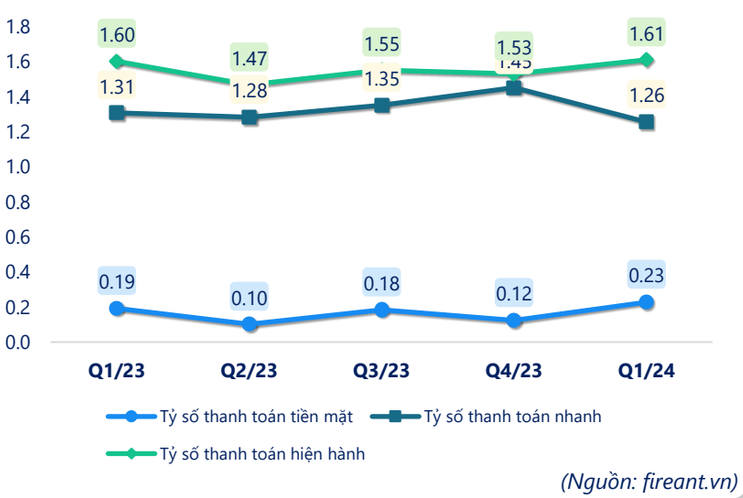
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



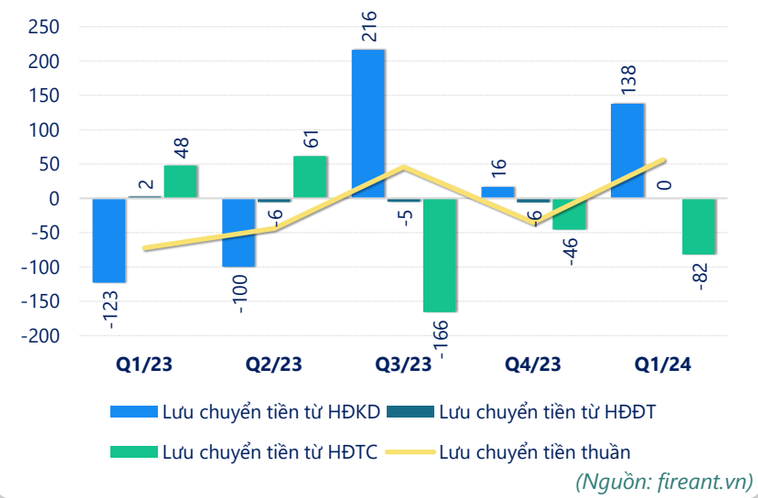
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Viễn thông - Tin học Bưu điện (HSX: ICT)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,323**	**1,441**	**-8.2%**
Tài sản ngắn hạn	1,087	1,208	-10.0%
Tiền và tương đương tiền	154	97.3	57.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	663	1,032	-35.7%
Hàng tồn kho	240	61.4	290%
Tài sản ngắn hạn khác	30.5	17.7	72.5%
Tài sản dài hạn	**236**	**233**	**1.3%**
Phải thu dài hạn	1.57	1.37	14.5%
Tài sản cố định	135	138	-2.5%
Bất động sản đầu tư	9.74	9.91	-1.8%
Tài sản dở dang	11.3	10.8	4.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	66.1	64.6	2.4%
Tài sản dài hạn khác	**12.3**	**7.80**	**57.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	678	798	-15.1%
Nợ ngắn hạn	**675**	**795**	**-15.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	194	276	-29.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	372	422	-11.7%
Nợ dài hạn	2.77	2.99	-7.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**645**	**643**	**0.4%**
Vốn chủ sở hữu	**645**	**643**	**0.4%**
Vốn điều lệ	322	322	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Doanh thu thuần	77.7	588	200	632	100
Giá vốn hàng bán	73.7	545	180	588	76.8
Lợi nhuận gộp	4.01	43.0	20.5	43.3	23.6
Doanh thu HĐTC	1.67	9.95	1.07	1.47	0.52
Chi phí TC	7.75	10.6	8.50	7.19	3.39
Chi phí lãi vay	7.19	8.89	6.49	5.28	2.78
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	9.13	11.8	8.84	16.2	9.52
Chi phí QLDN	9.36	9.53	9.04	14.6	9.09
LN thuần từ HĐKD	-20.6	21.0	-4.82	6.78	2.15
Lợi nhuận khác	1.33	-0.70	5.88	11.8	0.72
LN trước thuế	-19.2	20.3	1.06	18.5	2.87
Lợi nhuận sau thuế	-19.2	20.3	0.95	15.6	2.29
LNST của CĐ cty mẹ	-19.2	20.3	0.95	15.6	2.29

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-123	-99.8	216	16.5	138
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.42	-5.69	-4.89	-5.91	0.12
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	48.0	61.5	-166	-45.7	-81.7
Tiền đầu kỳ	203	131	87.1	132	97.3
Lưu chuyển tiền thuần	**-72.2**	**-44.0**	**45.5**	**-35.2**	**56.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.03	-0.09	0	0
Tiền cuối kỳ	131	87.1	132	97.3	154

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic